

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính quý I năm 2021, nhiệm vụ trọng tâm quý II năm 2021

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tập trung chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC) năm 2021. Trọng tâm là:

- Ban hành các kế hoạch và văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC: Kế hoạch CCHC năm 2021, Kế hoạch Kiểm soát TTHC năm 2021; Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền số bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2021; Chỉ thị về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa...¹.

- Chỉ đạo xây dựng các kế hoạch của UBND tỉnh: Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 03/02/2021 của Chính phủ; Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX về “Khâu đột phá về đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn”.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số và phát triển các dịch vụ thành phố thông minh: Phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử, phiên bản 2.0²; triển khai thực hiện Đề án “Ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu chính đáng của nhân dân trên lĩnh vực an ninh, trật tự”³....

- Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (TTHC), thực hiện TTHC trên môi trường điện tử⁴; Tăng cường tuyên truyền TTHC, mở rộng

¹ Quyết định 5496/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 07/1/2021; Kế hoạch 27/KH-UBND ngày 31/1/2021; Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 22/12/2020; Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 01/01/2021;

² Quyết định 5447/QĐ-UBND ngày 22/12/2020;

³ Quyết định 273/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh ngày 21/01/2021;

⁴ Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 06/01/2021;

triển khai phần mềm tiếp nhận, xử lý và trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân⁵.

- Triển khai thực Kế hoạch truyền thông giai đoạn 2020 - 2021 về thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia và triển khai Chương trình cắt giảm, đơn giản quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025⁶.

Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cấp, các ngành chủ động ban hành kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương. Đến nay, 100% các cơ quan, đơn vị, địa phương đã ban hành kế hoạch CCHC năm 2021, kế hoạch kiểm soát TTHC năm 2021; một số cơ quan, đơn vị, địa phương đã tổ chức kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Về kiểm tra công tác cải cách hành chính, thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính

- Thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021 (Quyết định số 5476/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh), Sở Nội vụ đã ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC năm 2021⁷; các cơ quan, đơn vị, địa phương đã ban hành kế hoạch và tổ chức kiểm tra CCHC gắn với thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính.

- Sở Nội vụ thành lập 04 đoàn kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính theo Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 01/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh, theo đó đã tiến hành kiểm tra 04 đơn vị cấp huyện; liên ngành Văn hóa - Y tế - Nội vụ đã tổ chức kiểm tra hoạt động tín ngưỡng tôn giáo gắn với việc thực hiện phòng chống dịch Covid-19 tại 03 đơn vị cấp huyện.

Kết quả cho thấy: 100% đơn vị chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính, không phát hiện tình trạng cán bộ, công chức đi lễ hội trong giờ làm việc và không có tình trạng sử dụng xe công đi lễ hội; người dân chấp hành nghiêm các quy định về bảo đảm an toàn phòng, chống dịch bệnh Covid khi tham gia lễ hội.

3. Về công tác tuyên truyền CCHC

Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện; nhiều đơn vị, địa phương thực hiện lồng ghép tuyên truyền CCHC gắn với tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật. Nội dung tuyên truyền tập trung vào những vấn đề nóng, có tính thời sự, đặc biệt là các vấn đề hỗ trợ

⁵ Công văn số 2370/UBND-KSTTHCNC ngày 25/02/2021;

⁶ Kế hoạch số 266/KH-UBND ngày 17/12/2020;

⁷ Các đơn vị đã kiểm tra: 07 sở (Giao thông vận tải, Xây dựng, Công thương, Khoa học công nghệ; Giáo dục và Đào tạo; Văn hóa, thể thao và Du lịch; Lao động - Thương binh và Xã hội); 09 huyện, thị xã, thành phố (Thành phố Thanh Hóa; Nông Cống; Nga Sơn; Quan Hóa; Lang Chánh; Mường Lát; Như Xuân; Thường Xuân; Thị xã Bìn Sơn);

người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC trong đại dịch Covid-19; giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; thanh toán trực tuyến; hóa đơn điện tử....

Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa, Báo Thanh Hóa, Đài Truyền thanh cấp huyện thường xuyên viết bài và đưa nhiều tin, bài về CCHC; các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tải tin, bài về CHHC trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CCHC

1. Cải cách thể chế

Đầu năm đến nay, UBND tỉnh ban hành 03 văn bản QPPL: quy định trách nhiệm của người đứng đầu các ngành, các cấp trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa bằng container qua Cảng Nghi Sơn⁸; sau khi ban hành, 03 văn bản đã được cập nhật vào cơ sở dữ liệu văn bản QPPL quốc gia.

- Sở Tư pháp đã thẩm định và tham gia ý kiến đối với 20 dự thảo văn bản của tỉnh; trong đó có 04 dự thảo văn bản QPPL, 16 dự thảo các quyết định, quy định của UBND.

- Công tác rà soát, kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền được chú trọng thực hiện. Trong quý I, Sở Tư pháp phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tiến hành tự kiểm tra 599 văn bản (06 văn bản QPPL, 593 văn bản có chứa QPPL) do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành. Kết quả, các văn bản được ban hành đảm bảo về thể thức, căn cứ, thẩm quyền và nội dung theo quy định của pháp luật.

2. Cải cách TTHC

2.1. Công tác kiểm soát TTHC:

- UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp rà soát, kiến nghị đơn giản tối đa về hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền quản lý; niêm yết công khai và thực hiện giải quyết TTHC cho tổ chức, người dân; cập nhật vào bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả TTHC trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh (<https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn>); Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>); qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 10 quyết định công bố danh mục TTHC (với 11 thủ tục mới ban hành, 166 thủ tục sửa đổi, bổ sung; 11 thủ tục bãi bỏ).

⁸ Quy định trách nhiệm của người đứng đầu và tập thể lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm tra liên ngành về phòng, chống tệ nạn mại dâm; kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa bằng container qua Cảng Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Tích hợp và nhập dữ liệu 177 TTHC, không công khai 11 TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC; không có TTHC ban hành trái thẩm quyền.

- Tiếp nhận 39 phản ánh, kiến nghị của tổ chức, công dân qua hệ thống phanhoi.thanhhoa.gov.vn. Sau khi tiếp nhận, 100% phản ánh, kiến nghị được các cơ quan, đơn vị xử lý và báo cáo; công khai kết quả đúng thời gian quy định.

2.2. Tình hình thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

- Các sở, ngành, UBND cấp huyện tiếp tục triển khai thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC. 100% TTHC thuộc thẩm quyền của các sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã⁹ và 100% TTHC, nhóm TTHC ngành dọc¹⁰ thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp; 357 TTHC thực hiện giải quyết TTHC theo hình thức liên thông cùng cấp; 45 TTHC đang thực hiện giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền.

- Duy trì và thực hiện 628 dịch vụ công mức độ 4 và 194 dịch vụ công mức độ 3; tất cả dịch vụ công đã được nhập đường link trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, được công khai và kết nối với Cổng dịch vụ công của tỉnh. Hoàn thành việc kiểm thử và cung cấp 620 dịch vụ công trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Tính đến ngày 08/3/2021, toàn tỉnh có tổng số hồ sơ tiếp nhận trên Cổng dịch vụ công và bộ phận một cửa các cấp là: 112.598 hồ sơ. Trong đó:

- + Tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ BCCI: 62.837 hồ sơ.
- + Tiếp nhận trực tuyến mức độ 3: 11.712 hồ sơ; đạt tỷ lệ 78,81%.
- + Tiếp nhận trực tuyến mức độ 4: 16.136 hồ sơ; đạt tỷ lệ 71,23%.
- + Số kỳ trước chuyển qua: 21.823 hồ sơ.
- + Tỷ lệ giải quyết trước hạn, đúng hạn: 98%.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

- Các cấp ủy đảng, chính quyền tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện tốt công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội Khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026: công tác chuẩn bị, tuyên truyền, hiệp thương, xác định đơn vị bầu cử, tổ chức tiếp nhận hồ sơ ứng cử....

- Sở Nội vụ báo cáo UBND tỉnh Đề án sắp xếp các tổ chức thuộc sở và tương đương; cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, giữ nguyên trạng tổ chức thuộc 08 sở và thực hiện sắp xếp tổ chức 11 sở.

- Thực hiện kiện toàn chức năng nhiệm vụ, cơ cấu, tổ chức, bộ máy của các cơ quan, đơn vị: Chấm dứt hoạt động của Báo Văn hóa và Đời sống; Tiếp nhận, chuyển giao cán bộ, viên chức, người lao động từ Báo Văn hóa và Đời

⁹ Tính đến 28/02/2021, toàn tỉnh có 2.125 TTHC, trong đó: cấp tỉnh: 1.569; cấp huyện 330; cấp xã 226.

¹⁰ Quyết định số 4221/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh;

sống sang Báo Thanh Hóa...¹¹; Kiện toàn các Ban Chỉ đạo¹²; thành lập, hợp nhất, đổi tên các hội¹³.

- Hướng dẫn các sở, ngành rà soát, đề xuất các nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực theo tinh thần Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ.

- Thực hiện quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp: biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của các sở, cơ quan ngang sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh: 3.692 biên chế; Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập là: 60.859 người.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức

- Sở Nội vụ tham mưu giải quyết hỗ trợ kinh phí trợ cấp một lần đối với Công an xã nghỉ việc theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ; Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã nghỉ việc theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016; những người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa¹⁴; Chủ nhiệm hợp tác xã có quy mô toàn xã trong thời kỳ bao cấp chưa được hưởng chế độ của Nhà nước theo quy định tại Quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 29/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng, thi nâng ngạch công chức; thăng hạng viên chức, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính. Cụ thể:

+ Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức tại 11 đơn vị; công nhận kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế từ hạng IV lên hạng III năm 2020 cho 324 viên chức; kết quả tuyển dụng viên chức cho 1.330 người tại các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh; tiếp nhận 16 viên chức từ tỉnh ngoài về công tác tại các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND các huyện; quyết định tiếp nhận công chức không qua thi cho 14 người; phê duyệt số lượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt 1 năm 2021 với 287 người (khôi hành chính cấp tỉnh: 286 người; khôi đảng, đoàn thể: 01 người) và bổ sung đợt 2 năm 2020 với 24 người.

+ Nâng mức hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo đối với viên chức thuộc UBND tỉnh quản lý cho 25 người; Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương giảng viên chính cho 67 viên chức thuộc Trường Đại học Hồng Đức và Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch¹⁵; bổ nhiệm và xếp lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cho 04

¹¹ Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 08/1/2021;

¹² Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 02/02/2021;

¹³ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 18/2/2021; Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 08/2/2021.

¹⁴ Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh;

¹⁵ Quyết định 184/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh ngày 15/01/2021;

người; bổ nhiệm 08 lãnh đạo sở, ngành cấp tỉnh¹⁶; cho chủ trương bổ nhiệm 02 lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành¹⁷; thực hiện chế độ nghỉ hưu để hưởng bảo hiểm xã hội cho 05 người; nâng lương thường xuyên, trước thời hạn, phụ cấp thâm niên vượt khung cho 08 người thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh quản lý.

- Toàn tỉnh có 12.076 cán bộ, công chức cấp xã (cán bộ cấp xã: 5.608 người; công chức cấp xã: 6.468 người).

Chất lượng cán bộ cấp xã: số người có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trên đại học 417 (chiếm 7.44%); đại học 4.215 (chiếm 75.2%); cao đẳng 166 (chiếm 3%); trung cấp 433 (chiếm 7.72%); sơ cấp 339 người (chiếm 6.05).

Chất lượng công chức cấp xã: số người có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trên đại học 224 (chiếm 3.5%); đại học 5.079 (chiếm 78.6%); cao đẳng 220 (chiếm 3.4%); trung cấp 945 (chiếm 14.6%).

- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2021¹⁸ và Đề án “Chương trình quốc gia về học tập ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2019 - 2030”¹⁹.

5. Cải cách tài chính công

- UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định; phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và từng tập thể, cá nhân trong việc khai thác các nguồn lực, tiết kiệm kinh phí để nâng cao thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức.

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh giai đoạn 2019 - 2021, mục tiêu đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa²⁰; Kéo dài thời hạn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh quản lý đến năm 2021²¹.

- Phê duyệt phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh²²; ban hành đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa²³; phê duyệt giao thực

¹⁶ 08 lãnh đạo cấp sở, ngành: Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Phó viện trưởng Viện Nông nghiệp; Phó Giám đốc BQL dự án đầu tư xây dựng Khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN; Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

¹⁷ 02 lãnh đạo cấp phòng thuộc sở: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

¹⁸ Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 02/02/2021;

¹⁹ Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 17/2/2021;

²⁰ Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 09/4/2019;

²¹ Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 11/1/2021;

²² Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 27/4/2020;

²³ Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 7/5/2020;

hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh Thanh Hóa năm 2021²⁴.

6. Hiện đại hóa nền hành chính

6.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước tại địa phương:

- UBND tỉnh đã phê duyệt Đề cương Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thanh Hóa, phiên bản 2.0; ban hành Kế hoạch sẵn sàng kết nối, khai thác, sử dụng hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Kế hoạch Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025²⁵; các cấp, các ngành tích cực triển khai thực hiện việc sử dụng văn bản điện tử; phát huy hiệu quả hệ thống truyền hình trực tuyến của tỉnh tại 348 điểm cầu (32 điểm cầu tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện; 316 điểm cầu tại 14 UBND cấp xã).

- Trục tích hợp nội tỉnh LGSP, liên thông các phần mềm ứng dụng dùng chung, các phần mềm chuyên ngành trên địa bàn tỉnh, được kết nối liên thông với hệ thống của quốc gia, phạm vi gửi, nhận văn bản liên thông 04 cấp chính quyền từ Trung ương đến cấp xã. Ngoài ra, hệ thống LGSP đảm bảo kết nối, liên thông các phần mềm ứng dụng dùng chung, các phần mềm chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

- Cổng Dịch vụ công tỉnh được tích hợp với Cổng dịch vụ công Quốc gia cùng với triển khai tích hợp các hệ thống thanh toán trực tuyến (VNPT Pay, PayGov công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của các cơ quan nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC mọi lúc, mọi nơi, tiết kiệm thời gian, chi phí, góp phần đẩy mạnh CCHC, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phòng chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh. Cổng DVC trực tuyến của tỉnh cung cấp 822 TTHC mức độ 3, mức độ 4 (194 dịch vụ công mức độ 3 và 628 dịch vụ công mức độ 4); tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 đạt 56,35%, mức độ 4 đạt 57,53%; tích hợp với Cổng dịch vụ công quốc gia với 615 DVC (đứng thứ 03 toàn quốc).

- Các Trung tâm tích hợp dữ liệu của Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về an ninh, an toàn thông tin mạng; đảm bảo cho việc duy trì, khai thác các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, các phần mềm ứng dụng cho các cơ quan Đảng và cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh hoạt động ổn định.

- Ứng dụng chữ ký số chuyên dùng được sử dụng tại 100% các cơ quan hành chính và hơn 150 đơn vị sự nghiệp của tỉnh; đã cấp hơn 1.100 chứng thư số cá nhân. Tích hợp chữ ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc

²⁴ Quyết định số 5654/QĐ-UBND ngày 31/12/2020;

²⁵ - Quyết định số 5447/QĐ-UBND ngày 22/12/2020;

- Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 19/02/2021;

- Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 06/01/2021.

và đang thí điểm ký số trên thiết bị di động. Tỷ lệ văn bản điện tử có ký số đạt 93,37% (trừ các văn bản mật theo quy định); 100% sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và 96,69% UBND cấp xã triển khai, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc và đạt 91,73% văn bản được ký số và trao đổi trên môi trường điện tử; tiết kiệm ước gần 30 tỷ đồng chi phí hành chính của cơ quan nhà nước.

6.2. Về áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính:

- Triển khai Kế hoạch số 5463/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại các cơ quan hành chính nhà nước năm 2021; hướng dẫn thực hiện chuyển đổi Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 sang ISO 9001:2015 tại các cơ quan hành chính nhà nước năm 2021.

- Đến nay, toàn tỉnh có 371/559 đơn vị hành chính cấp xã thực hiện công bố Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 - 2015 (đạt tỷ lệ 66,4%); 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện việc duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 - 2015.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM QUÝ II NĂM 2021

1. Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX về “Khâu đột phá về đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn”.

2. Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 03/02/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.

4. Xây dựng kế hoạch triển khai Nghị quyết của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

5. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. Tập trung xây dựng kế hoạch rà soát văn bản QPPL theo chuyên đề, lĩnh vực liên quan đến việc phân cấp quản lý; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, người dân, doanh nghiệp; thực hiện nhiệm vụ hệ thống hóa các văn bản QPPL; kịp thời kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản trái pháp luật, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp.

6. Thực hiện đầy đủ kịp thời việc công bố, niêm yết, công khai TTHC theo thẩm quyền. Trong đó tập trung thực hiện công bố danh mục TTHC ngay sau khi có quyết định công bố của các bộ, ngành, Trung ương.

7. Tiếp tục thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; tổ chức triển khai Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC.

8. Hoàn thành việc kiện toàn, sắp xếp các phòng, ban, đơn vị trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; sắp xếp các phòng chuyên môn trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp huyện theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

9. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức; việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

10. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và phát triển các dịch vụ thành phố thông minh trên địa bàn tỉnh.

11. Tiếp tục thực hiện xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của UBND các xã, phường, thị trấn và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, THKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thi

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH THANH HÓA

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	35	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	05	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	07	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	-	Trong quý I chưa thực hiện kiểm tra
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	-	
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	-	
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	-	
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	56	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	45	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			Trong quý I chưa thực hiện khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	-	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1	-	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Kết hợp = 2		
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	-	
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	03	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	06	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	401	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	14	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	14	QĐ số 641/QĐ-UBND ngày 24/2/2020
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	06	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	02	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	2.125	
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	1.569	
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	330	
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	226	
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	828	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	357	
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	45	
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100%	
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100%	
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%		
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%		
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	2.125	
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	822	
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục	2.125	(100% các TTHC đã được cấu hình với các hệ thống)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				thanh toán trực tuyến)
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	20	
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	05	
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị	61	
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị	2.221	
Trong đó	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	Cơ quan, đơn vị	15	
	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	Cơ quan, đơn vị	231	
	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	Cơ quan, đơn vị	1975	
	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	9.6%	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	3.692	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	3.692	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	0	Không giao trong chỉ tiêu biên chế
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	395	giảm so với số giao năm 2015
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	15.2%	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	60.859	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	59.338	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	23.624	giảm so với số giao năm 2015
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	27.6%	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	48/48	Số liệu tính đến thời điểm hiện tại
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1.989	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	-	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	-	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	14	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	-	
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	1330	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	-	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1	-	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Chưa thực hiện = 0		
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	08	
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	02	
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	-	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).		-	
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	-	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	-	
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	-	
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	-	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	01	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	12	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	21	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	2256	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần	Cơ quan, đơn vị	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	(lưu ý kể đến thời điểm báo cáo)			
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.		100%	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100%	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100%	
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100%	
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	1.603.994	
Trong	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng	%	91,73%	(trừ văn bản

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
đó	chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).			mật)
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	91,73%	
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100%	
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100%	
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100%	
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	194	
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	628	
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	78,81	
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	71.23	